

**CÔNG TY TNHH DV VÀ TM HÀ THÀNH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DV VÀ TM HÀ THÀNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HA THANH TM AND DV COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: HA THANH TM AND DV CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110013097

**3. Ngày thành lập:** 30/05/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 142 đường Tựu Liệt, Thị Trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0902362286

Fax:

Email: [Nguyenkhanhmy301@gmail.com](mailto:Nguyenkhanhmy301@gmail.com) Website: m

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4610     |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4620     |
| 7.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4641     |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649     |
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4651     |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4652     |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4653     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế</p> <p>Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác</p> <p>Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường</p> | 4659 |
| 13. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4661 |
| 14. | <p>Bán buôn kim loại và quặng kim loại</p> <p>(Trừ vàng miếng và vàng nguyên liệu)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4662 |
| 15. | <p>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến</p> <p>Bán buôn xi măng</p> <p>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi</p> <p>Bán buôn kính xây dựng</p> <p>Bán buôn sơn, vécni</p> <p>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh</p> <p>Bán buôn đồ ngũ kim</p> <p>Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;</p> <p>Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su</p>                                                                                                                                                                                                                                                      | 4663 |
| 16. | <p>Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép</p> <p>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại</p> <p>Bán buôn cao su</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4669 |
| 17. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8292 |
| 18. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <p>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8299 |
| 19. | <p>Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê</p> <p>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6810 |

|     |                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Môi giới bất động sản<br>- Tư vấn bất động sản                                                          | 6820 |
| 21. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                   | 7310 |
| 22. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                    | 7410 |
| 23. | Bán buôn tổng hợp<br>( trừ ngành nghề bị cấm )                                                                                                                                              | 4690 |
| 24. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                              | 1610 |
| 25. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                           | 1621 |
| 26. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                     | 1622 |
| 27. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                     | 1623 |
| 28. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                    | 1629 |
| 29. | In ấn                                                                                                                                                                                       | 1811 |
| 30. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                    | 1812 |
| 31. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                  | 2391 |
| 32. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                       | 2392 |
| 33. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                                               | 2393 |
| 34. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                          | 2394 |
| 35. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                           | 2395 |
| 36. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                               | 2396 |
| 37. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                    | 2410 |
| 38. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                              | 2511 |
| 39. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                  | 2512 |
| 40. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                            | 2591 |
| 41. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                | 2592 |
| 42. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                 | 2593 |
| 43. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                  | 2610 |
| 44. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932 |
| 45. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                        | 4933 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 46. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(trừ hoạt động kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                            | 5210(Chính) |
| 47. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>Chi tiết:<br>Hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hóa<br>Hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm, bãi đỗ xe ô tô<br>hoặc gara ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy<br>Lai dắt, cứu hộ đường bộ | 5225        |
| 48. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                  | 5610        |
| 49. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên<br>với khách hàng                                                                                                                                                                                       | 5621        |
| 50. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không<br>kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm<br>người điều khiển<br>Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều<br>khiển                  | 7730        |
| 51. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                             | 8121        |
| 52. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                 | 8129        |
| 53. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                             | 8130        |
| 54. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                     | 3100        |
| 55. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                 | 3600        |
| 56. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                     | 3700        |
| 57. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                    | 3811        |
| 58. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                          | 3812        |
| 59. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                          | 3821        |
| 60. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                | 3822        |
| 61. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                 | 4101        |
| 62. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                           | 4102        |
| 63. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                     | 4211        |
| 64. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                      | 4212        |
| 65. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                          | 4221        |
| 66. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                               | 4222        |
| 67. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                | 4223        |
| 68. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                 | 4229        |
| 69. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                          | 4291        |
| 70. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                   | 4292        |
| 71. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                             | 4293        |
| 72. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                        | 4299        |

|     |                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 73. | Phá dỡ<br>( Không bao gồm hoạt động nổ mìn và rà phá bom mìn)                                                                                                                        | 4311 |
| 74. | Chuẩn bị mặt bằng<br>( Không bao gồm hoạt động nổ mìn và rà phá bom mìn)                                                                                                             | 4312 |
| 75. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                | 4321 |
| 76. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4752 |
| 77. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh              | 4759 |
| 78. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4772 |
| 79. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh                   | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên  | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                             | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN BIÊN | Việt Nam  | Số 16 đường Tựu Liệt, Khu Quốc Bảo, Thị Trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 3.000.000.000         | 60,000    | 034059017865                                                                                            |         |
| 2   | TRẦN THỊ THÚY   | Việt Nam  | Số 2a ngách 2/6 Linh Đàm, Tổ 12 , Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam    | 2.000.000.000         | 40,000    | 001186031688                                                                                            |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN BIÊN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 08/04/1959

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034059017865

Ngày cấp: 24/06/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 16 đường Tựu Liệt, Khu Quốc Bảo, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 16 đường Tựu Liệt, Khu Quốc Bảo, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội